



fēng tóu

风头

noun · limelight; trend; popularity

Example Sentences

Tā zuì jìn chū jìn le fēng tóu
他最近出尽了风头。

He has been stealing the limelight recently.

Zhè jiàn shì de fēng tóu yǐ jīng guò qù le
这件事的风头已经过去了。

The buzz about this matter has passed.

Trace each character, then write the word on your own.

风	风	风	风	风	风	风													
头	头	头	头	头	头	头	头												